

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ ĐỨC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31./2019/HNGĐ-ST
Ngày 11-9-2019
V/v chị Nguyễn Thị T xin ly hôn anh
Phan Văn T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Mạnh Nhanh

Ông Nguyễn Đại Đồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thùy Linh - Thư ký tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức - thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức - thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2019 tại tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 223/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982. Có mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Th, xã Phùng X, huyện Mỹ Đ, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Anh Phan Văn T, sinh năm 1981. Vắng mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Th, xã Phùng X, huyện Mỹ Đ, thành phố Hà Nội.

- Người làm chứng: Ông Phan Văn Q, sinh năm 1953. Vắng mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Th, xã Phùng X, huyện Mỹ Đ, thành phố Hà N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu và lời trình bày của các đương sự có trong hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Chị Nguyễn Thị T và anh Phan Văn T trên cơ sở có tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phùng Xá năm 2004. Trước khi cưới vợ chồng có tìm hiểu một thời gian sau khi cưới hai vợ chồng về chung sống tại thôn Thượng, xã Phùng Xá, thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường nhưng từ khoảng 03 năm trở lại đây vợ chồng xảy ra mâu thuẫn lý do anh T là người ăn chơi không chịu khó làm ăn và có quan hệ bất chính với người khác, chị T và gia đình hai bên cũng đã khuyên bảo nhưng anh T vẫn không thay đổi. Năm 2018 chị T cũng đã làm đơn ra Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức để giải quyết ly hôn và anh T xin đoàn tụ và hứa sửa đổi và chị T đã rút đơn để cho anh T có cơ hội đoàn tụ. Nhưng ngay sau đó, thì anh T vẫn chứng nào tật ấy, vẫn tiếp tục quan hệ ngoài luồng với người khác, chị T cũng không chịu được và đã thông báo cho anh T về việc ly hôn, anh T có quan điểm là không ly hôn nhưng anh vẫn bỏ nhà đi ở với người khác. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn vì T cảm vợ chồng đã hết.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Phan Thanh B, sinh ngày 01/12/2005 và Phan Văn Tuấn A, sinh ngày 28/4/2008. Hai cháu hiện nay đang ở với chị T, quan điểm vợ chồng ly hôn chị T xin nuôi một con chung, giao anh T nuôi 01 con chung, không yêu cầu anh T trợ cấp nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung nào.

Qua xác minh tại UBND xã Phùng Xá ngày 05/8/2019 chị T và anh T có đăng lý kết hôn tại UBND xã Phùng Xá ngày 20/10/2004, vợ chồng có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Thượng, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội chưa cắt chuyển khẩu đi đâu, Về con chung vợ chồng có hai con chung là cháu Phan Thanh B, sinh 01/12/2005 và Phan Văn Tuấn A, sinh ngày 28/4/2008.

Quá trình giải quyết vụ án anh T vắng mặt không khai báo gì với Tòa án, bố đẻ anh của anh T là ông Phan Văn Q cho biết:

Anh T vẫn có hộ khẩu thường trú ở tại địa phương, hiện nay đang đi làm ăn ở trong miền Nam nhưng không làm thủ tục tạm vắng. Việc ly hôn của hai vợ chồng, anh T cũng có biết, ông Q vẫn liên lạc được với anh T nhưng anh T không cho biết hiện đang ở địa chỉ nào, anh T có quan điểm không về được và đề nghị giải quyết vắng mặt. Việc giao thông báo và triệu đối với anh T thì ông nhận trách nhiệm và đã thông báo lại cho anh T được biết về việc chị T xin ly hôn để anh có quan điểm lại với Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân của chị T và anh T, ông Q cho biết: Chị T và anh T trên cơ sở có tìm hiểu và tự nguyện kết hôn năm 2004, sau khi kết hôn được 10 ngày thì vợ chồng ông bà cho vợ chồng anh chị ra ở riêng, trong quá trình chung

sống anh T không chịu làm ăn mãi chơi nên vợ chồng mới nảy sinh mâu thuẫn vợ chồng cãi nhau nên anh T bỏ vào Nam làm ăn khoảng từ tháng 2/2019 đến nay. Chị T đã từng nộp đơn xin ly hôn anh T, anh T xin hòa giải đoàn tụ và chị T cũng đã rút đơn. Nay chị T tiếp tục xin ly hôn, anh T xin vắng mặt đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về nguyện vọng của hai con chung: Cháu B và cháu A đều có nguyện vọng xin được ở với chị Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phan Văn T.

Về con chung: Nay chị thay đổi quan điểm và đề nghị xin được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Đại diện VKS phát biểu ý kiến về quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã làm đúng quy trình tố tụng, không có vi phạm gì, đã xác định đúng tư cách của đương sự, giải quyết đúng thời hạn của vụ án.

Nguyên đơn: Chấp hành đúng quy định tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn đã được tòa án báo gọi triệu tập hợp lệ và tại phiên tòa đã triệu tập lần hai nhưng vẫn cố T vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt là đúng quy định tại điều 227 BLTTDS.

Tại phiên tòa: HĐXX đã thực hiện đúng các thủ tục, quy trình và thực hiện xét xử công khai khách quan.

Về đường lối: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Phan Văn T.

Về con chung: Giao hai con chung Phan Thanh B, sinh ngày 01/12/2005 và Phan Văn Tuấn A, sinh ngày 28/4/2008 cho chị T trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các bên có yêu cầu mới về thay đổi người nuôi con chung. Ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung

Về tài sản chung và công nợ chung vợ chồng: không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Anh Phan Văn T hiện tại vẫn có hộ khẩu tại địa phương, không xin tạm vắng, tạm trú nhưng vắng mặt tại địa phương không khai báo địa chỉ nơi

đang ở. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập làm việc, giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhiều lần thông qua bố đẻ của anh T, anh T vẫn vắng mặt không hợp tác và chỉ có quan điểm thông qua người thân đề nghị tòa án giải quyết vụ việc ly hôn theo pháp luật. Do vậy giải quyết việc ly hôn theo đơn khởi kiện của chị T với anh Phan Văn T thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức – thành phố Hà Nội theo quy định tại Điều 35, Điều 39 và vụ án đã đủ điều kiện mở phiên tòa theo quy định tại điều 227 BLTTDS.

Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phan Văn T trước khi cưới có tìm hiểu trước và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Phùng Xá ngày 20/10/2004. Việc kết hôn này là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp.

Về yêu cầu ly hôn: Quá trình chung sống của vợ chồng chị T, anh T đã có những mâu thuẫn nảy sinh xuất phát từ T cảm vợ chồng không hòa hợp, anh T thường xuyên vắng nhà, không có trách nhiệm với gia đình, bỏ mặc mẹ con chị T. Chị T đã từng làm đơn đến Tòa án để giải quyết ly hôn nhưng sau đó rút đơn để cho anh T cơ hội sửa đổi và đoàn tụ nhưng anh vẫn không thay đổi, quá trình giải quyết vụ án ly hôn khi được tòa án báo gọi về giải quyết nhưng anh T cố T lần tránh không hợp tác. Vợ chồng cũng đã sống ly thân nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng của chị T đối với anh T đã hết, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị T được ly hôn anh T là phù hợp với luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Phan Thanh B, sinh ngày 01/12/2005 và Phan Văn Tuấn A, sinh ngày 28/4/2008, hai cháu đều trên 7 tuổi và có nguyện vọng được ở với mẹ để mẹ chăm sóc. Chị T cũng đề nghị xin nuôi hai con chung và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét trong quá trình giải quyết vụ án anh T vắng mặt không trình bày quan điểm và đề nghị gì về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Để đảm bảo quyền lợi được chăm sóc, nuôi dưỡng, cần thiết giao hai con chung cháu Bình và cháu Tuấn cho Chị T chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các bên có yêu cầu thay đổi về người nuôi con chung là phù hợp với quy định của pháp luật. Chấp nhận việc chị T không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung vì không trái pháp luật. Anh T có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng: Chị T trình bày không có tuy nhiên anh T vắng mặt và chưa trình bày quan điểm về tài sản, công nợ chung nên Tòa án sẽ tách ra giải quyết ở một vụ án khác (nếu có) theo yêu cầu của anh T về việc chia tài sản, công nợ chung vợ chồng.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo pháp luật

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về ... án phí và lệ phí Tòa án;

Xử cho: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phan Văn T.

Về con chung: Giao hai con chung Phan Thanh B, sinh ngày 01/12/2005 và Phan Văn Tuấn A, sinh ngày 28/4/2008 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi các con chung trưởng thành hoặc cho đến khi các đương sự có yêu cầu mới về người trực tiếp nuôi con chung và trợ cấp nuôi con chung. Anh T có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

Về tài sản chung và công nợ chung: Tách tài sản chung và công nợ chung vợ chồng để giải quyết ở một vụ án khác (nếu có) khi anh T có đủ điều kiện và yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002391 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức – thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn, bị đơn.
- VKSND huyện Mỹ Đức
- Chi cục THA dân sự huyện Mỹ Đức
- UBND xã Phùng Xá
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Hồng

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25 mm, bên phải từ 15-20 mm, bên trái từ 30-35 mm. Phong chữ sử dụng trình bày bản án là phong chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001. Trang của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của bản án. Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án được đặt canh giữa dưới tên Tòa án ban hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệu của bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ “Bản án số:.../.../...” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ “số” có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. Năm ban hành được ghi đầy đủ các số. Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày ban hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối “-”.

Trích yếu “V/v.....” của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ “**NHÂN DANH**” là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án, khoảng cách giữa cụm từ “**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**” và cụm từ “**TÒA ÁN NHÂN DÂN...**” là 14 pt:

**“NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....”

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ **“Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có”, “Thư ký phiên tòa”, “Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân ... tham gia phiên tòa”** trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ **“Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có”** và cụm từ **“TÒA ÁN NHÂN DÂN...”** là 18 pt. Các cụm từ **“Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa”, “Thẩm phán”, “Các Hội thẩm nhân dân”,** địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một nguyên đơn thì ghi như sau: **“- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại...”**.

Nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi như sau:

“- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị C; cư trú tại...

2. Ông Nguyễn Văn A;

3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại....”

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề **“NỘI DUNG VỤ ÁN:”, “NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:”, “QUYẾT ĐỊNH:”** trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ **“Nơi nhận”** được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án và phần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phần liệt kê cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngang sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức danh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức danh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức danh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức danh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

Về nội dung:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này

được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “số: 100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “số: 108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “số: 110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “số: 115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật Tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện Kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày... đến ngày...” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi “trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi “từ ngày... tháng... đến ngày... tháng...” (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B; cư trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện Kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, T tiết của vụ án; ghi rõ các T tiết, sự kiện không phải chứng minh, các T tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các T tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những T tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc

toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)